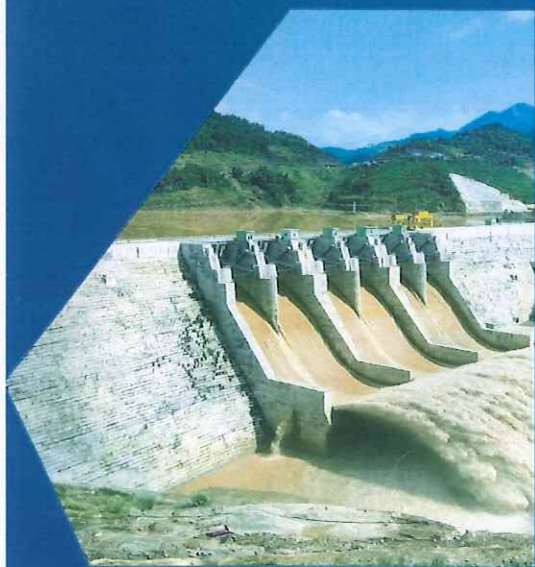


BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.256 3522 166



+84.256 3522 316

CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU



c47@xaydung47.vn



www.xaydung47.vn



C47 (HOSE)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.255.134.597.173	1.041.862.853.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17.471.506.765	98.080.257.215
1. Tiền	111	1	17.471.506.765	98.080.257.215
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		13.431.648.593	9.133.043.869
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		4.039.858.172	88.947.213.346
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.630.738.653	284.512.400.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	340.649.765.944	174.982.168.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	59.615.424.847	67.766.190.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	61.365.547.862	47.354.362.065
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-5.590.321.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	776.032.351.755	659.270.195.687
1. Hàng tồn kho	141		776.032.351.755	659.270.195.687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	17		

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.883.877.771	428.260.447.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.048.352.406	11.517.573.609
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		15.048.352.406	11.517.573.609
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D	4	15.048.352.406	11.517.573.609
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
- Phải thu dài hạn khác (3388)	216H			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		377.236.056.661	344.510.053.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	281.602.815.239	307.447.267.110
- Nguyên giá	222		1.086.460.361.308	1.079.042.319.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-804.857.546.069	-771.595.052.391
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	94.072.334.602	35.180.807.407
- Nguyên giá	225		98.477.608.087	35.560.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-4.405.273.485	-379.192.593
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.560.906.820	1.881.979.262
- Nguyên giá	228		3.128.099.393	3.063.101.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.567.192.573	-1.181.122.131
III. Bất động sản đầu tư	230	12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	3.554.254.243	3.690.227.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.554.254.243	3.690.227.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	55.852.423.533	53.134.278.599
1. Đầu tư vào công ty con	251		81.825.000.000	81.825.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-28.462.576.467	-31.180.721.401
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.490.000.000	2.490.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281)	255A		2.490.000.000	2.490.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)	255B			
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	255C			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.192.790.928	15.408.313.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	29.192.790.928	15.408.313.869
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.736.018.474.944	1.470.123.300.792

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.330.496.209.738	1.140.404.578.453
I. Nợ ngắn hạn	310		836.425.168.021	787.245.170.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	150.374.707.056	107.337.300.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.077.099.898	17.256.301.736
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	24.338.788.873	47.678.865.334
4. Phải trả người lao động	314		27.311.602.851	11.109.960.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	563.927.273	2.909.589.041
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.416.686.277	20.619.541.267
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	589.889.151.790	575.949.008.038
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.453.204.003	4.384.604.003
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		494.071.041.717	353.159.408.177
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		413.582.562.309	259.982.520.761
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	80.488.479.408	31.205.056.430
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	21		61.971.830.986
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		405.522.265.206	329.718.722.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	405.522.265.206	329.718.722.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.295.040.000	215.295.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.295.040.000	215.295.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.853.878.094	1.853.878.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-1.971.830.986
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	56.870.894.198	56.870.894.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.502.452.914	57.670.741.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.670.741.033	12.760.869.010
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.831.711.881	44.909.872.023
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.736.018.474.944	1.470.123.300.792

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	241.313.661.052	180.229.885.948	748.479.849.760	865.711.247.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		241.313.661.052	180.229.885.948	748.479.849.760	865.711.247.731
4. Giá vốn hàng bán	11	3	221.399.153.180	156.779.958.556	661.286.338.480	754.250.698.822
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.914.507.872	23.449.927.392	87.193.511.280	111.460.548.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	173.801.978	20.873.945.307	196.357.392	20.933.568.547
7. Chi phí tài chính	22	5	13.463.243.416	9.337.711.196	45.542.978.438	57.444.315.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.640.146.940	10.001.265.451	45.530.033.118	43.600.313.215
8. Chi phí bán hàng	25	8	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	5.674.332.693	8.007.820.241	24.813.210.806	30.846.999.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		950.733.741	26.978.341.262	17.033.679.428	44.102.801.644
11. Thu nhập khác	31	6	5.597.552.985	75.690.152	5.895.365.196	16.946.100.073
12. Chi phí khác	32	7	2.529.799.526	634.177.209	4.436.456.155	3.187.370.130
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.067.753.459	-558.487.057	1.458.909.041	13.758.729.943

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.018.487.200	26.419.854.205	18.492.588.469	57.861.531.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.293.294.365	6.473.349.872	4.660.876.588	12.951.659.564
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.725.192.835	19.946.504.333	13.831.711.881	44.909.872.023

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ đầu năm đến 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		607.000.689.156	795.484.788.917
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-479.912.853.153	-486.311.223.249
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-16.713.673.216	-72.031.798.926
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-45.530.033.118	-54.715.687.251
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-17.104.305.853	-1.000.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		162.149.892.265	214.696.906.800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-281.065.977.449	-280.959.100.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-71.176.261.368	115.163.885.448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-11.983.772.383	-11.274.455.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			472.996.786
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-6.200.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		196.936.571	318.460.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11.786.835.812	-9.482.997.339
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		465.822.316.965	537.136.358.047
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-451.252.173.213	-559.399.626.877

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-12.215.797.022	-1.187.743.570
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.354.346.730	-23.451.012.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-80.608.750.450	82.229.875.709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.080.257.215	15.850.381.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.471.506.765	98.080.257.215
			-	

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Đương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 21 với số mới 4100258747 ngày 21/02/2022

Vốn điều lệ: **275.295.040.000 VND**

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **27.529.504**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	67,70%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định. Mã số 4101309994.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuận và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

+ Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Tiền		
- Tiền mặt	13.431.648.593	9.133.043.869
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.039.858.172	88.947.213.346
+ Tiền Việt Nam	4.020.597.467	88.930.633.812
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	561.103.087	87.729.429.074
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	412.705.667	173.460.015
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định (KS Hải Âu)	2.807.925.014	1.021.927.324
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định TK 58010001419883 (TK trái phiếu)	194.976.193	1.948.781
Ngân hàng Agribank Bình Định		
+ Ngoại tệ (USD;LAK)	19.260.705	16.579.534
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	16.265.671	16.579.534
Ngân hàng Lào Việt CN Champasak	2.995.034	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	-	-
- Các tài khoản khác	43.887.506	3.868.618
Cộng	17.471.506.765	98.080.257.215

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-	-	-	-	-
Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm						
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	2.490.000.000	2.490.000.000	2.490.000.000	2.490.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con:

Chi tiết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	75.825.000.000	75.825.000.000	28.085.244.261	75.825.000.000	75.825.000.000	30.628.326.947
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	5.000.000.000	377.332.206	5.000.000.000	5.000.000.000	281.549.822
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	270.844.632
Cộng	81.825.000.000	81.825.000.000	28.462.576.467	81.825.000.000	81.825.000.000	31.180.721.401

- Đầu tư vào công ty liên doanh,

- Đầu tư vào đơn vị khác:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Công ty CP thủy điện Văn Phong

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay

Năm trước

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	67,70%	67,70%
Quyền biểu quyết	67,70%	67,70%
Vốn Công ty con	112.000.000.000	112.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	75.825.000.000	75.825.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	36.175.000.000	36.175.000.000

*** Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Vốn Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	-

*** Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu**

Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Vốn Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	-

3. Phải thu của khách hàng:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên

	Cuối kỳ	Đầu năm
BQL Dự Án NN&PTNT Bình Định	340.649.765.944	174.982.168.759
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	293.179.225.165	141.508.856.928
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	55.964.573.000	0
Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	51.088.464.629	51.088.464.629
Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	7.866.298.310	7.866.298.310
Công Ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	16.389.223.097	21.274.096.826
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	4.361.258.000	14.011.237.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112.209.488.894	0
	45.299.919.235	47.268.760.163
	47.470.540.779	33.473.311.831

Phải thu dài hạn của khách hàng:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	61.365.547.862	0	47.354.362.065	0
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Tạm ứng	15.239.585.663	-	6.645.529.686	-
- Ký cược, ký quỹ	219.603.940	-	773.846.950	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	45.906.358.259	-	39.934.985.429	-
+ <i>Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (Buôn Đôn)</i>	882.520.931	-	882.520.931	-
+ <i>Cty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen</i>	482.075.000	-	482.075.000	-
+ <i>Công ty CP Thủy điện Văn Phong</i>	1.838.302.500	-	3.488.302.500	-
+ <i>Các khoản khác</i>	42.703.459.828	-	35.082.086.998	-
Dài hạn	15.048.352.406	-	11.517.573.609	-
- Ký cược, ký quỹ	15.048.352.406	-	11.517.573.609	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	76.413.900.268	-	58.871.935.674	-

5. Trả Trước Cho Người Bán

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Ngắn hạn	59.615.424.847	-	67.766.190.544	5.590.321.000
+ <i>Công ty TNHH Cavico Việt Nam</i>	-	-	5.590.321.000	5.590.321.000
+ <i>Cty TNHH XD An Đạt Thịnh</i>	-	-	4.700.000.000	-
+ <i>Công ty TNHH Thịnh Tiến</i>	18.027.387.501	-	37.900.000.000	-
+ <i>CREG TBM Germany GmbH</i>	2.892.747.600	-	2.892.747.600	-
+ <i>Công Ty TNHH Vận Tải Quốc Tế Trường Thành</i>	2.272.977.618	-	1.300.000.000	-
+ <i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành</i>	17.497.083.000	-	-	-
+ <i>Công ty TNHH XD Thủy Dương</i>	2.789.000.000	-	-	-

Các Khách Hàng Khác

16.136.229.128

15.383.121.944

6. Nợ xấu:

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tương nợ
- Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho:

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26.768.541.077	-	32.679.585.797	-
- Công cụ, dụng cụ	845.656.860	-	718.657.372	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	747.960.999.169	-	625.715.263.008	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	457.154.649	-	156.689.510	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	-	-	-
Cộng	776.032.351.755	-	659.270.195.687	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Mua sắm;		-	-	
- Xây dựng cơ bản		3.554.254.243	3.690.227.666	
* Tổng số chi phí XDCB dở dang				
Trong đó :				
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình		3.041.794.343	3.041.794.343	
+ Sửa chữa nâng cấp Khách sạn Hải Âu		347.350.400		
+ Tòa nhà 08 Biên Cương (Nâng cấp khách sạn)		-	508.749.999	
+ Trạm trộn bê tông Phước An		165.109.500	139.683.324	
Cộng		3.554.254.243	3.690.227.666	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225.741.844.907	666.734.567.674	167.594.271.157	18.971.635.763		1.079.042.319.501
- Mua trong kỳ		5.471.946.312		137.000.000		5.608.946.312
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.809.095.495					1.809.095.495
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	227.550.940.402	672.206.513.986	167.594.271.157	19.108.635.763		1.086.460.361.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.922.868.954	560.693.422.738	159.549.563.505	14.429.197.194		771.595.052.391
- Khấu hao trong kỳ	4.562.485.323	23.841.971.339	4.313.233.233	544.803.783		33.262.493.678
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0



- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	41.485.354.277	584.535.394.077	163.862.796.738	14.974.000.977		804.857.546.069
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	188.818.975.953	106.041.144.936	8.044.707.652	4.542.438.569		307.447.267.110
- Tại ngày cuối kỳ	186.065.586.125	87.671.119.909	3.731.474.419	4.134.634.786		281.602.815.239

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	3.063.101.393	-	3.063.101.393
- Mua trong kỳ				64.998.000		64.998.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	-	-	-	3.128.099.393	-	3.128.099.393
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.181.122.131	-	1.181.122.131
- Khấu hao trong kỳ				386.070.442		386.070.442
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.567.192.573	-	1.567.192.573
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.881.979.262	-	1.881.979.262
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	1.560.906.820	-	1.560.906.820

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	35.560.000.000	-	-	-	35.560.000.000
- Thuê tài chính trong kỳ		33.120.941.419	29.796.666.668			62.917.608.087
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	-	68.680.941.419	29.796.666.668	-	-	98.477.608.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	379.192.593	-	-	-	379.192.593
- Khấu hao trong kỳ		2.664.271.742	1.361.809.150			4.026.080.892
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	3.043.464.335	1.361.809.150	-	-	4.405.273.485
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	35.180.807.407	0	-	-	35.180.807.407
- Tại ngày cuối năm	-	65.637.477.084	28.434.857.518	-	-	94.072.334.602

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngắn hạn	4.452.440.649	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	4.452.440.649	-
- Chi phí đi vay:	-	-
- Các khoản khác:	-	-
Dài hạn	24.740.350.279	15.408.313.869

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:

- Chi phí mua bảo hiểm:

- Các khoản khác:

+ Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An

+ Chi phí lán trại công trường Hòa Bình

+ Chi phí Hệ thống cừ Larsen Phú Phong

+ Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít

+ Hệ thống làm lạnh bê tông + quyền khai thác KS Tân Mỹ

+ Chi phí khác

Tổng cộng

14. Tài sản khác:

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính :

	24.740.350.279	15.408.313.869
	4.201.347.917	4.533.033.278
	1.778.092.749	0
	9.947.108.073	0
	0	996.298.804
	0	700.905.594
	8.813.801.540	9.178.076.193
	29.192.790.928	15.408.313.869
	Cuối kỳ	Đầu năm

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	589.889.151.790	589.889.151.790	465.192.316.965	451.252.173.213	575.949.008.038	575.949.008.038
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	589.889.151.790	589.889.151.790	465.192.316.965	451.252.173.213	575.949.008.038	575.949.008.038
b) Vay dài hạn	80.488.479.408	80.488.479.408	61.499.220.000	12.215.797.022	31.205.056.430	31.205.056.430
Thuê Tài chính	80.488.479.408	80.488.479.408	61.499.220.000	12.215.797.022	31.205.056.430	31.205.056.430
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	37.468.268.858	37.468.268.858	14.492.520.000	8.229.307.572	31.205.056.430	31.205.056.430
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	26.880.410.550	26.880.410.550	30.523.500.000	3.643.089.450	-	-
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	16.139.800.000	16.139.800.000	16.483.200.000	343.400.000		
Cộng	670.377.631.198	670.377.631.198	526.691.536.965	463.467.970.235	607.154.064.468	607.154.064.468

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	15.784.531.585	3.568.734.563	12.215.797.022			
Trên 5 năm						

d) Trái phiếu

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm	0				600.000	60.000.000.000

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16. Phải trả người bán:

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Công ty CP Sông Đà 5

+ Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nông nghiệp Sơn Vũ

+ Tổng Cty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng

+ Cty CP Thương Mại và Dịch Vụ Tân Lộc

+ Cty CP Xây lắp và Thương mại Dịch vụ Tân Khang

+ Cty TNHH TM&DV Phương Lộc Phát

+ Công Ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Hưng Hà

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	150.374.707.056	150.374.707.056	107.337.300.505	107.337.300.505
	42.177.193.721	42.177.193.721	16.646.242.342	16.646.242.342
	8.418.764.208	8.418.764.208	-	-
	5.440.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000
	3.805.228.261	3.805.228.261	-	-
	4.886.412.929	4.886.412.929	3.084.215.613	3.084.215.613
	5.772.482.189	5.772.482.189	5.030.719.029	5.030.719.029
	5.649.235.040	5.649.235.040	3.091.307.700	3.091.307.700
	8.205.071.094	8.205.071.094	0	0

- Phải trả cho các đối tượng khác	108.197.513.335	108.197.513.335	90.691.058.163	90.691.058.163
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	150.374.707.056	150.374.707.056	107.337.300.505	107.337.300.505

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	19.170.754.147	61.131.101.109	72.344.091.109	7.957.764.147
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.136.609.877	4.660.876.588	17.104.305.853	4.693.180.612
Thuế thu nhập cá nhân	2.357.641.143	1.185.113.356	1.303.641.859	2.239.112.640
Thuế tài nguyên	7.456.703.609	2.413.796.705	3.936.108.814	5.934.391.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.844.575.579	2.173.376.000	2.671.199.579
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	21.708.360	21.708.360	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.557.156.558	1.095.351.561	1.809.367.724	843.140.395
Cộng	47.678.865.334	75.352.523.258	98.692.599.719	24.338.788.873

Phải thu:

Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-

Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác

Cộng

- - - -
- - - -

18. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

563.927.273

2.909.589.041

-

-

-

563.927.273

2.909.589.041

-

-

563.927.273

2.909.589.041

19. Phải trả khác:

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Thu tiền XKLD

+ Tiền chi hộ công trình Cổ Cò

+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLD Bình Định

+ Tiền nhà 71 Biên Cương, 258 Nguyễn Thái Học

+ Quỹ trợ cấp khó khăn đặc biệt

+ Tiền lãi BHXH

+ Khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

13.687.622.403

152.851.500

66.526.000

130.705.324

-

-

14.378.981.050

2.816.500.000

578.936.789

923.834.046

349.475.000

620.249.173

1.958.209.606

7.131.776.436

28.416.686.277

381.612.251

432.531

8.386.549.435

136.174.500

29.701.000

130.705.324

-

-

11.554.366.226

2.646.865.900

-

-

205.750.000

249.173

-

8.701.501.153

20.619.541.267

b. Dài hạn	-	-
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	-	-
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	-	-

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
Dài hạn		

21. Trái phiếu phát hành:

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu thường						
Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:	60.000.000.000
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi	01/2021 - 01/2022
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi	600.000
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi	100.000 Đồng
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi	10:1
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi	10%

Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	60.000.000.000
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ	600.000
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu	
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu	

Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ	
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư	

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:	
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi	
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi	
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi	
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi	
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi	

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Tên Nhà đầu tư

Tên Nhà đầu tư

Số lượng nắm giữ



25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094		56.870.894.198	27.220.159.010		286.972.561.302
- Tăng vốn trong năm trước	45.093.740.000	-30.826.330.000			-14.459.290.000	-	-191.880.000
- Lãi trong năm trước					44.909.872.023	0	44.909.872.023
- Tăng khác						-	-
- Giảm vốn trong năm trước, trích lập các quỹ						-	-
- Trả cổ tức						-	-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác			-1.971.830.986				-1.971.830.986
Số dư đầu năm nay	215.295.040.000	1.853.878.094	-1.971.830.986	56.870.894.198	57.670.741.033		329.718.722.339
- Tăng vốn trong kỳ này	60.000.000.000					-	60.000.000.000
- Lãi trong kỳ này					13.831.711.881		13.831.711.881
- Tăng khác						-	-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác			1.971.830.986				1.971.830.986
Số dư cuối kỳ	275.295.040.000	1.853.878.094	-	56.870.894.198	71.502.452.914	0	405.522.265.206

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	215.295.040.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	60.000.000.000	17.020.130.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	275.295.040.000	187.221.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.529.504	18.722.143
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.529.504	18.722.143
+ Cổ phiếu phổ thông	27.529.504	18.722.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.529.504	18.722.143
+ Cổ phiếu phổ thông	27.529.504	18.722.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
e) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	56.870.894.198
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	-	-

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	807,25 USD 500.000 LAK	720,45 USD
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		5.590.321.000
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	508.817.141.839	767.590.407.331
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	87.343.909.559	23.973.749.930
- Doanh thu nhượng bán vật tư	27.822.512.743	71.052.465.562
- Doanh thu khác	124.496.285.619	3.094.624.908
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được	-	-
Cộng	748.479.849.760	865.711.247.731
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thi công xây lắp	503.777.157.352	666.590.598.334
- Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch	136.641.866.040	27.263.672.515
- Giá vốn bán hàng hoá, vật tư	20.037.681.372	60.396.427.973
- Giá vốn Xuất Khẩu Lao Động		

- Giá vốn khác	829.633.716	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	661.286.338.480	754.250.698.822
4. Doanh thu hoạt động tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.339.571	71.120.875
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi trái phiếu	170.017.821	240.627.672
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		20.621.820.000
Cộng	196.357.392	20.933.568.547
5. Chi phí tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	45.530.033.118	43.897.612.501
- Phí bảo lãnh ngân hàng	1.897.743.934	10.620.087.085
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn		-
- Chi phí tài chính khác	833.346.320	230.235.617
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (Hoàn nhập dự phòng)	-2.718.144.934	2.696.380.610
Cộng	45.542.978.438	57.444.315.813
6. Thu nhập khác:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.732.175.961
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Thu tiền XKLD	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	5.895.365.196	13.213.924.112
Cộng	5.895.365.196	16.946.100.073
7. Chi phí khác :	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	4.422.134.349	3.063.515.244
- Các khoản khác.	14.321.806	123.854.886
Cộng	4.436.456.155	3.187.370.130
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	24.813.210.806	30.846.999.999
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng	21.444.558.318	22.733.731.800
+ Chi phí NVL, CCDC	1.690.141.376	1.246.819.178
+ Chi phí nhân công	16.454.360.867	18.354.690.151
+ Thuế phí lệ phí	182.729.933	277.015.110
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2.620.831.190	1.935.120.749
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.494.952	920.086.612
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.368.652.488	8.113.268.199

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	24.813.210.806	30.846.999.999

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.561.358.260	353.633.621.040
- Chi phí nhân công	100.487.098.531	92.172.304.961
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.057.897.156	39.462.542.279
- Thuế phí, lệ phí	3.348.587.265	277.015.110
- Chi phí máy thi công	78.796.106.405	37.961.170.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.579.683.127	156.271.693.377
- Chi phí bằng tiền khác	73.058.167.812	32.144.054.253
Cộng	768.888.898.556	711.922.401.830

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.660.876.588	12.951.659.564
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	4.660.876.588	12.951.659.564

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

0

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	465.822.316.965	537.136.358.047
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	451.252.173.213	559.399.626.877
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5. Thông tin về hoạt động liên tục : Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đặng Thành Quang

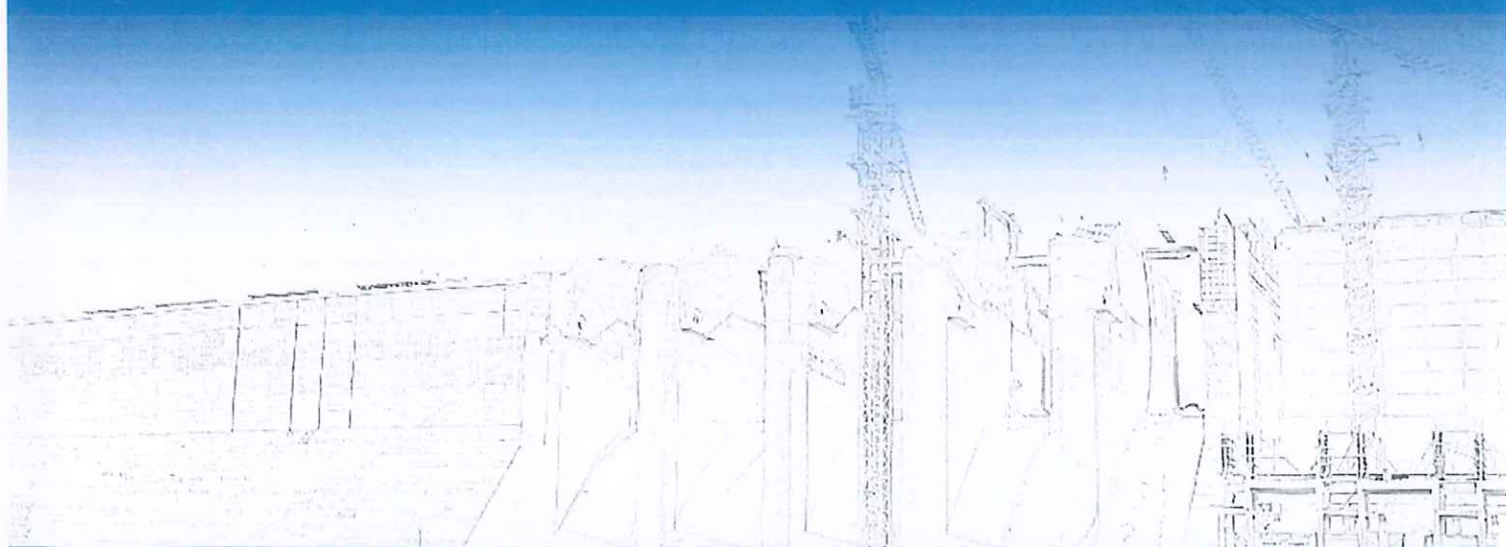
Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8. Biên Cương. Quy Nhơn, Bình Định



+84.256 3522 166



+84.256 3522 316